

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM
XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 7 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		7.651.694.168	7.820.946.204
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		241.039.676	231.233.983
I. Tiền	111	6.1	241.039.676	231.233.983
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.948.725.645	6.409.482.336
1. Phải thu của khách hàng	131	6.2	1.937.197.949	2.430.997.124
2. Trả trước cho người bán	132	6.3	3.108.276.908	3.112.566.908
6. Các khoản phải thu khác	136	6.4	2.098.915.674	2.061.583.190
6. Dự phòng nợ phải thu khó đòi	137	6.5	(1.195.664.886)	(1.195.664.886)
IV. Hàng tồn kho	140	6.6	952.249.824	842.743.999
1. Hàng tồn kho	141		979.500.142	869.994.317
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(27.250.318)	(27.250.318)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	6.7	509.679.023	337.485.886
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		434.827.823	244.162.444
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	18.472.242
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		74.851.200	74.851.200
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		108.173.318.474	112.067.619.040
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220	6.8	82.311.877.953	85.520.360.721
1. Tài sản cố định hữu hình	221		82.311.877.953	85.520.360.721
- Nguyên giá	222		103.951.942.154	103.951.942.154
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.640.064.201)	(18.431.581.433)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260	6.9	25.861.440.521	26.547.258.319
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		25.826.440.521	26.512.258.319
4. Tài sản dài hạn khác	268		35.000.000	35.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		115.825.012.642	119.888.565.244

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	MS	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU KỲ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		113.621.225.323	112.965.735.192
I.- Nợ ngắn hạn	310		62.023.481.993	61.367.991.862
1. Phải trả cho người bán	311	6.11	3.600.567.709	3.965.865.318
2. Người mua trả tiền trước	312	6.12	176.314.926	240.195.684
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	6.13	21.987.463.273	21.649.572.770
4. Phải trả người lao động	314	6.14	715.796.637	721.394.518
5. Chi phí phải trả khác	315	6.15	6.408.155.347	5.982.130.209
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	6.16	18.665.184.101	18.688.833.363
10. Vay và nợ ngắn hạn	320	6.10	10.470.000.000	10.120.000.000
II.- Nợ dài hạn	330		51.597.743.330	51.597.743.330
7. Phải trả dài hạn khác	337	6.17	20.000.000	20.000.000
8. Vay và nợ dài hạn	338	6.18	51.577.743.330	51.577.743.330
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.203.787.319	6.922.830.052
I.- Vốn chủ sở hữu	410	6.19	2.203.787.319	6.922.830.052
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		123.052.000.000	123.052.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		103.072.512.403	103.072.512.403
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(223.920.725.084)	(219.201.682.351)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		115.825.012.642	119.888.565.244

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lạc Thị Ngọc Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Đài

Ngày 18 tháng 07 năm 2015

GIÁM ĐỐC



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU	MS	TM	6 tháng/2015	6 tháng/2014
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	7.1	10.800.033.845	24.096.166.139
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.800.033.845	24.096.166.139
4. Giá vốn hàng bán	11	7.2	12.359.459.186	24.328.238.773
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(1.559.425.341)	(232.072.634)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	7.3	8.549.890	36.657.942
7. Chi phí tài chính	22	7.4	652.953.136	652.137.681
<i>Trong đó: lãi vay ngắn hạn</i>	23		<i>651.377.000</i>	<i>643.412.416</i>
8. Chi phí bán hàng	25	7.5	549.553.440	551.386.383
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7.6	1.968.501.556	2.083.999.887
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(4.721.883.583)	(3.482.938.643)
11. Thu nhập khác	31	7.7	2.840.850	1.926.000
12. Chi phí khác	32	7.8	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		2.840.850	1.926.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(4.719.042.733)	(3.481.012.643)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	7.9	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(4.719.042.733)	(3.481.012.643)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Ngày 18 tháng 07 năm 2015

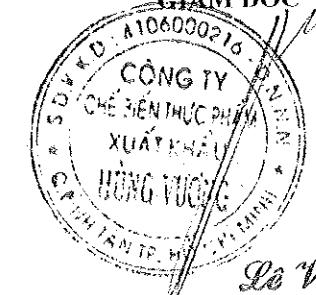
NGƯỜI LẬP BIỂU

Lạc Thị Ngọc Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Đài

GIÁM ĐỐC



Lê Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp)
 6 tháng đầu năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.836.701.813	24.290.507.357
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(6.448.372.224)	(16.984.666.766)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.411.220.473)	(5.025.390.325)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(417.741.136)	(604.937.681)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	-
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		295.269.656	259.652.681
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.203.381.833)	(1.920.254.978)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(348.744.197)	14.910.288
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác	21		-	(400.000.000)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản DH khác	22		-	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8.549.890	36.657.942
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8.549.890	(363.342.058)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP đã phát hành	32		-	-
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.836.219.000	2.184.400.000
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.486.219.000)	(1.834.400.000)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		350.000.000	350.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		9.805.693	1.568.230
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		231.233.982	214.308.273
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		241.039.675	215.876.503

Người lập biểu

Lac Thị Ngọc Dung

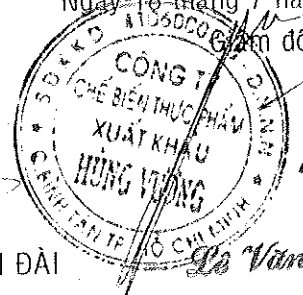
LAC THỊ NGỌC DUNG

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Đài

NGUYỄN THỊ LAN ĐÀI

Ngày 18 tháng 7 năm 2015



Đỗ Văn Hùng

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT TP.HCM
CÔNG TY CBTPXK HÙNG VƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH TÀI KHOẢN

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Số hiệu	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		NỢ	CÓ	NỢ	CÓ	NỢ	CÓ
111	Tiền mặt tại quỹ	42.036.932	-	6.766.750.865	6.801.908.245	6.879.552	-
1121ACB	Tiền gửi ngân hàng ACB [VNĐ]	177.168.587	-	7.856.831.664	7.840.241.545	193.758.706	-
1121NCB	Tiền gửi ngân hàng NCB [VNĐ]	3.132.216	-	15.868	-	3.148.084	-
1121SGBa	Tiền gửi ngân hàng SGB [VNĐ]	192.659	-	-	-	192.659	-
1121VCB	Tiền gửi ngân hàng VCB [VNĐ]	303.427	-	-	-	303.427	-
1121SGBb	Tiền gửi ngân hàng SGB [VNĐ]	-	-	1.828.386.485	1.811.106.684	17.279.801	-
1122ACB	Tiền gửi ngân hàng ACB [USD]	2.351.678	-	1.293	-	2.352.971	-
1122NCB	Tiền gửi ngân hàng NCB [USD]	6.048.484	-	6.038	-	6.054.522	-
1122SGBb	Tiền gửi ngân hàng SGB [USD]	-	-	3.329.202.146	3.318.132.192	11.069.954	-
131	Phải thu khách hàng	2.430.997.124	240.195.684	11.283.450.896	11.713.369.313	1.937.197.949	176.314.926
133	Thuế GTGT được khấu trừ	18.472.242	-	266.053.330	284.525.572	-	-
1385	Phải thu về cổ phần hóa	-	-	-	-	-	-
1388	Khoản phải thu khác	2.049.577.425	-	54.890.113	50.551.864	2.053.915.674	-
141	Tạm ứng	-	-	182.000.000	137.000.000	45.000.000	-
1521	Nguyên liệu sản xuất	-	-	200.816.355	200.816.355	-	-
1522	Vật liệu, bao bì	39.050.265	-	100.045.000	99.978.493	39.116.772	-
153	Công cụ, dụng cụ	133.288.476	-	210.610.342	208.566.416	135.332.402	-
154A	Chi phí SXKD dở dang TP	-	-	229.812.562	229.812.562	-	-
154B	Chi phí SXKD dở dang GC	697.655.576	-	5.778.143.848	5.670.748.456	805.050.968	-
155A	Thành phẩm sản xuất	-	-	229.812.562	229.812.562	-	-
155B	Thành phẩm gia công	-	-	5.670.748.456	5.670.748.456	-	-
1561	Giá mua hàng hóa	-	-	1.762.752.000	1.762.752.000	-	-

1562	Chi phí thu mua hàng hóa	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Tài sản cố định HH	103.951.942.154	-	-	-	-	-	103.951.942.154	-
213	Tài sản cố định VH	-	-	-	-	-	-	-	-
2141	Hao mòn TSCĐ HH	-	-	18.431.581.433	-	-	3.208.482.768	-	21.640.064.201
2143	Hao mòn TSCĐ VH	-	-	-	-	-	-	-	-
2293	Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	1.195.664.886	-	-	-	-	1.195.664.886
2294	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-	27.250.318	-	-	-	-	27.250.318
2421	Chi phí trả trước ngắn hạn	244.162.444	-	-	-	698.488.609	510.823.230	431.827.823	-
2422	Chi phí trả trước dài hạn	26.512.258.319	-	-	-	87.775.945	773.593.743	25.826.440.521	-
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	35.000.000	-	-	-	3.000.000	-	38.000.000	-
331	Phải trả cho người bán	3.112.566.908	3.965.865.318	-	-	2.972.568.421	2.611.560.812	3.108.276.908	3.600.567.709
3331	Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	-	-	-	339.785.028	624.082.801	-	284.297.773
3333	Thuế xuất nhập khẩu	-	-	21.612.837.170	-	-	-	-	21.612.837.170
3334	Thuế thu nhập DN	74.851.200	-	-	-	-	-	74.851.200	-
3335	Thuế thu nhập cá nhân	-	36.735.600	-	-	52.683.450	32.568.850	-	16.621.000
3337	Thuế, tiền thuê nhà đất	-	-	-	-	1.517.044	75.224.374	-	73.707.330
3338	Các loại thuế khác	-	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
3341	Phải trả công nhân viên	-	698.676.151	-	-	4.160.639.507	4.139.097.502	-	677.134.146
3348	Phải trả CN khoán - thời vụ	-	22.718.367	-	-	250.580.966	266.525.090	-	38.662.491
335	Chi phí phải trả	-	5.982.130.209	-	-	854.895.582	1.280.920.720	-	6.408.155.347
3382	Kinh phí công đoàn	-	3.834.675	-	-	18.687.598	47.087.770	-	32.234.847
3383	Bảo hiểm xã hội	12.005.765	-	-	-	585.586.399	604.723.401	-	7.131.237
3384	Bảo hiểm y tế	-	-	-	-	96.487.581	103.005.593	-	6.518.017
3386	Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-	45.988.270	45.988.270	-	-
3388	Phải trả phải nộp khác	-	18.670.698.688	-	-	66.477.592	778.904	-	18.605.000.000
3411A	Vay ngắn hạn	-	10.120.000.000	-	-	1.486.219.000	1.836.219.000	-	10.470.000.000
3411B	Nợ dài hạn đến hạn trả [SGB]	-	51.577.743.330	-	-	-	-	-	51.577.743.330
3441	Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	14.300.000	-	-	-	-	-	14.300.000
3442	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	20.000.000	-	-	-	-	-	20.000.000
411	Nguồn vốn kinh doanh	-	226.124.512.403	-	-	-	-	-	226.124.512.403

4131	CLTG do đánh giá tiền gốc ngoại tệ	-	-	-	-	-	-	-	-
4132	CLTG hồi đoái giai đoạn trước	-	-	-	-	-	-	-	-
421	Lãi chưa phân phối năm nay	219.201.682.351	-	4.719.042.733	-	-	-	223.920.725.084	-
5111	Doanh thu bán hàng hóa	-	-	1.833.867.678	-	1.833.867.678	-	-	-
5112	Doanh thu bán thành phẩm	-	-	238.026.000	-	238.026.000	-	-	-
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-	8.728.140.167	-	8.728.140.167	-	-	-
515	Doanh thu HĐ tài chính	-	-	8.549.890	-	8.549.890	-	-	-
621	Chi phí NVL trực tiếp	-	-	200.816.355	-	200.816.355	-	-	-
622	Chi phí nhân công trực tiếp	-	-	28.996.207	-	28.996.207	-	-	-
627	Chi phí sản xuất chung	-	-	10.474.605.016	-	10.474.605.016	-	-	-
632	Giá vốn hàng bán	-	-	12.359.459.186	-	12.359.459.186	-	-	-
635	Chi phí tài chính	-	-	652.953.136	-	652.953.136	-	-	-
641	Chi phí bán hàng	-	-	549.553.440	-	549.553.440	-	-	-
642	Chi phí QL doanh nghiệp	-	-	1.968.501.556	-	1.968.501.556	-	-	-
711	Thu nhập khác	-	-	2.840.850	-	2.840.850	-	-	-
811	Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-
911	Xác định KO kinh doanh	-	-	15.530.467.318	-	15.530.467.318	-	-	-
	TỔNG CỘNG	358.744.744.232	358.744.744.232	114.770.530.347	114.770.530.347	114.770.530.347	362.608.717.131	362.608.717.131	362.608.717.131

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lạc Thị Ngọc Dung

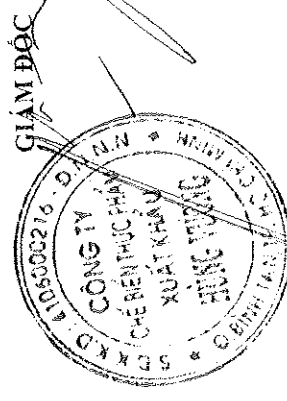
Lạc Thị Ngọc Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Lan Đài

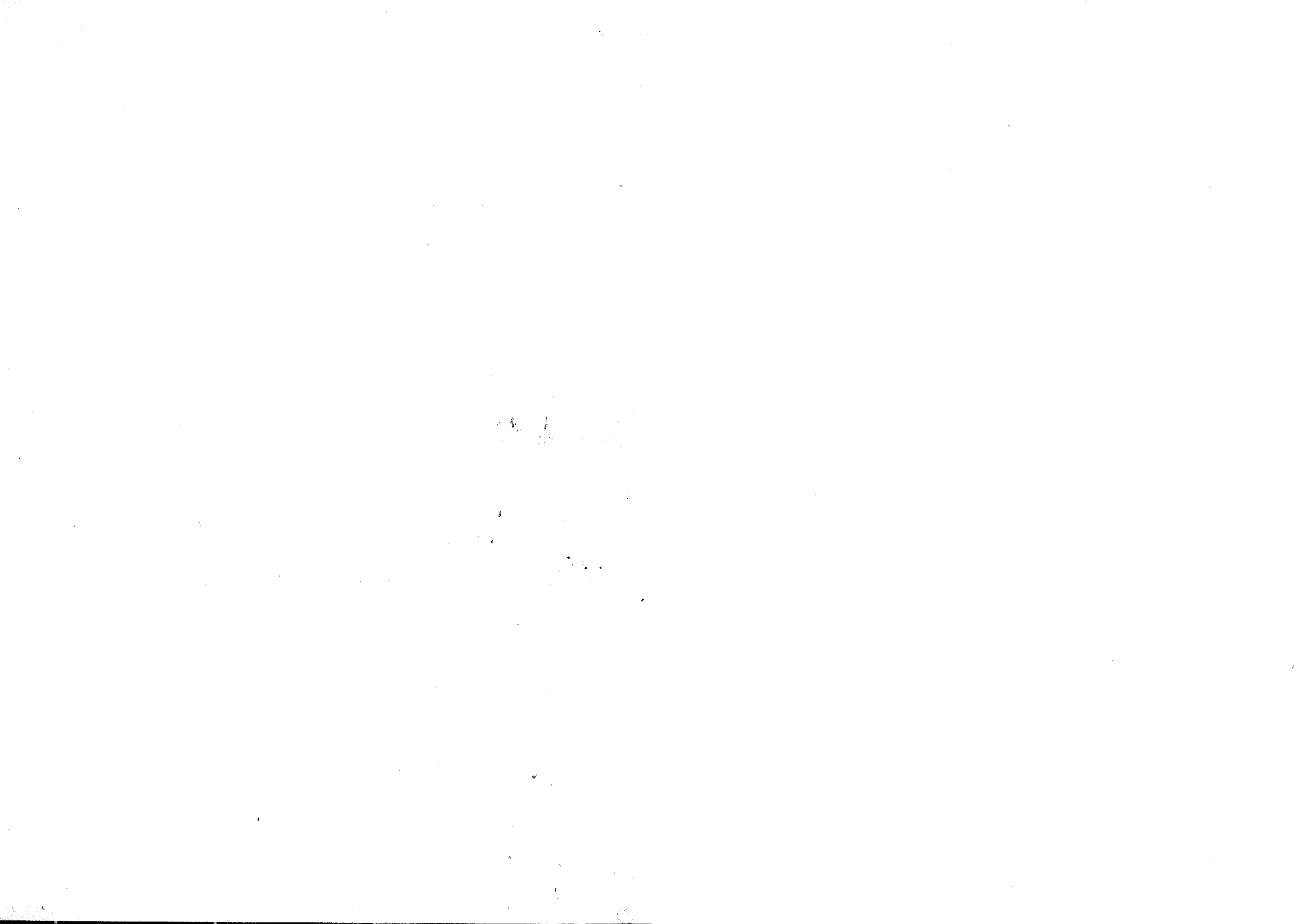
Nguyễn Thị Lan Đài

Ngày 18 tháng 07 năm 2015



GIÁM ĐỐC

Đo Văn Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương (sau đây gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp nhà nước hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4106000216 ngày 14/04/1993 (thay đổi lần thứ 6) với vốn điều lệ là 123.052.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Công ty chưa chuyển đổi loại hình doanh nghiệp theo luật doanh nghiệp hiện hành.

Ngành, nghề kinh doanh:

- Chế biến các mặt hàng thủy sản, nông sản, thực phẩm;
- Sản xuất nước đá, vật liệu xây dựng và trang trí nội thất;
- Xuất nhập khẩu;
- Mua bán con giống thủy sản, đồ dùng cá nhân và gia đình, máy móc thiết bị, phụ tùng dùng trong ngành công nghiệp, thiết bị lạnh, hàng thủ công mỹ nghệ, kim khí điện máy, nguyên liệu ngành dệt và sản phẩm dệt, plastic và các sản phẩm bằng plastic, cao su và các sản phẩm bằng cao su.

Hình thức sở hữu vốn : Doanh nghiệp nhà nước.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Kỳ kế toán 6 tháng đầu năm

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/6 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

4. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do BTC ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

5.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	10 năm
- Phương tiện vận tải	11 năm
- Thiết bị quản lý	04-10 năm

5.5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Nguyên tắc vốn hóa chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Nguyên tắc vốn hóa chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5.6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí trả trước được liên quan đến nhiều năm tài chính, thời gian phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

5.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân Tp Hồ Chí Minh

Mẫu số B 09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

CÔNG TY CHẾ BIẾN THỰC PHẨM XUẤT KHẨU HÙNG VƯƠNG

Lô 21-23 Đường số 8, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6 THÁNG ĐẦU NĂM 2015

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán.

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền mặt tại quỹ	6.879.552	42.036.932
Tiền gửi ngân hàng	234.160.123	189.197.050
+ Tiền gửi VND	214.682.677	180.796.889
+ Tiền gửi ngoại tệ	900,39 USD # 19.477.446	392,99 USD # 8.400.161
Cộng	241.039.675	231.233.982
6.2. Phải thu của khách hàng	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu khách hàng trong nước	1.937.197.949	2.430.997.124
Cộng	1.937.197.949	2.430.997.124
6.3. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cty TNHH KT Cơ Điện M&E	75.070.457	75.070.457
Cty TNHH DCTVTCKTKT Phía Nam	160.000.000	160.000.000
Cty CP Mỹ Đình	80.000.000	80.000.000
Cty CP XNK Bảo Trân	2.698.297.000	2.698.297.000
Cty TNHH MTV TVTKXD Miền Nam	11.000.000	11.000.000
Công ty TNHH TM & KT Thiên Ngân	59.618.801	59.618.801
Các Công ty khác	24.290.650	28.580.650
Cộng	3.108.276.908	3.112.566.908
6.4. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cao Văn Dư	129.826.460	129.826.460
Hồ Vĩnh Thạnh	75.999.877	75.999.877
Phan Thông Minh	10.950.000	10.950.000
Hoàng Văn Toàn (VND)	225.796.029	225.796.029
Hoàng Văn Toàn (USD)	97.410.301	97.410.301
Trương Nhất Hồ	95.766.844	95.766.844
Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	3.000.000	3.000.000
Công ty TNHH XD-TM Huỳnh Tấn (*)	1.354.431.697	1.354.431.697
Phải thu BH theo lương của CNV	58.000.966	56.396.217
Phải thu thuế TNCN từ tiền lãi KUVT	2.733.500	0

Tạm ứng nội bộ	45.000.000	
Khác (Nộp thừa BH so với Quyết toán BH Quận 6)	0	12.005.765
Cộng	2.098.915.674	2.061.583.190

(*) Liên quan đến thoả thuận 3 bên về việc Công ty bảo lãnh nghĩa vụ thanh toán khoản nợ của Công ty TNHH

6.5. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Cao Văn Dư	(129.826.460)	(129.826.460)
- Hồ Vĩnh Thạnh	(75.999.877)	(75.999.877)
- Phan Thông Minh	(10.950.000)	(10.950.000)
- Hoàng Văn Toàn (VND)	(225.796.029)	(225.796.029)
- Hoàng Văn Toàn (USD)	(97.410.301)	(97.410.301)
- Trương Nhất Hồ	(95.766.844)	(95.766.844)
- Ban Thanh toán nợ Chợ Lách Bến Tre	(3.000.000)	(3.000.000)
- Công ty XNK Phú Long	(556.915.375)	(556.915.375)
Cộng	(1.195.664.886)	(1.195.664.886)

6.6. Hàng tồn kho	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	39.116.772	39.050.265
Công cụ dụng cụ	135.332.402	133.288.476
Chi phí gia công thuỷ hải sản đông lạnh	805.050.968	697.655.576
Cộng	979.500.142	869.994.317

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(27.250.318)	(27.250.318)
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	952.249.824	842.743.999

6.7. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí trả trước ngắn hạn	431.827.823	244.162.444
Đặt cọc tiền báo năm 2015	3.000.000	0
Thuế GTGT được khấu trừ	0	18.472.242
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	74.851.200	74.851.200
Cộng	509.679.023	337.485.886

6.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải-Truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	55.752.914.161	31.854.113.232	16.344.914.761	0	103.951.942.154
Tăng trong năm					

Giảm trong kỳ					
Số cuối năm	55.752.914.161	31.854.113.232	16.344.914.761	-	103.951.942.154
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	8.928.988.561	5.803.353.148	3.699.239.724	-	18.431.581.433
Tăng trong năm	1.196.185.244	1.555.205.662	457.091.860	-	3.208.482.766
- Trích khấu hao	1.196.185.244	1.555.205.662	457.091.860	-	3.208.482.766
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	10.125.173.805	7.358.558.810	4.156.331.586	-	21.640.064.201
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	46.823.925.600	26.050.760.084	12.645.675.037	-	85.520.360.721
Số cuối năm	45.627.740.356	24.495.554.422	12.188.583.175	-	82.311.877.953

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 30/6/2015 là xe 4 chỗ biển số 52N6608: 200.000.000 đồng và xe 4 chỗ biển số 52N0265: 150.000.000 đồng.

Nguyên giá và giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không cần dùng hoặc chờ thanh lý tại thời điểm 30/6/2015 là:

Tài sản không cần dùng chờ thanh lý	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Dây chuyền lò hơi 500Kg/giờ	650.000.000	325.000.000	325.000.000
Thang tải có người đi	100.000.000	50.000.000	50.000.000
Xe Toyota 15 chỗ biển số 53L6291	250.000.000	250.000.000	-
	1.000.000.000	625.000.000	375.000.000

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay tại thời điểm 30/6/2015 là:

Tài sản dùng để thế chấp các khoản vay	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Khu nhà văn phòng công ty số 97/2/6 Kinh Dương Vương, P12,	898.666.481	245.367.088	653.299.393
Khu nhà kho 751/22-24 Hồng Bàng, P6, Quận 6, Tp. HCM	275.339.831	148.683.534	126.656.297
Khu nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.	911.403.149	424.710.885	486.692.264
Cộng	2.085.409.461	818.761.507	1.266.647.954

Dự án Nhà máy chế biến thực phẩm tại khu công nghiệp Tân Tạo chưa được nghiệm thu, quyết toán. Do vậy, nguyên giá của tài sản cố định được Công ty xác định trên cơ sở quyết toán A-B (nếu có) hoặc trên cơ sở hợp đồng, khối lượng thanh toán,... Nguyên giá chính thức của TSCĐ sẽ được Công ty điều chỉnh khi có quyết định phê duyệt quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

6.9. Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Giá trị Quyền sử dụng đất Bình Điền (i)	2.448.557.568	2.448.557.568
Tiền thuê đất lô 21-23 KCN Tân Tạo (i)	22.673.427.861	22.986.885.399
Công cụ dụng cụ phục vụ hoạt động sản xuất	704.455.092	1.076.815.352
Cộng	25.826.440.521	26.512.258.319

(i) Chi tiết như sau:

Chi phí	Giá trị ban đầu	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ chi phí trong kỳ	Giá trị còn lại cuối kỳ
Tiền thuê đất lô 21-23 KCN Tân Tạo, KH 45 năm từ 2006 [đã ĐC trong 2012]	28.211.177.545	22.986.885.399	-	313.457.526	22.673.427.861
Giá trị Quyền sử dụng đất Bình Điền, KH 50 năm từ 1995 [đã ĐC trong 2005]	3.949.286.400	2.448.557.568	-	-	2.448.557.568
CỘNG	32.160.463.945	25.435.442.967	-	313.457.526	25.121.985.429

6.9. Chi phí dài hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ký quỹ điện, nước sử dụng tại KCN Tân Tạo	35.000.000	35.000.000
	0	0
	35.000.000	35.000.000

6.10. Vay và nợ ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn (*)	10.470.000.000	10.120.000.000
Cộng	10.470.000.000	10.120.000.000

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.

6.11. Phải trả cho người bán	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH XD - TM Huỳnh Tấn	2.932.112.900	3.287.112.900
Cty TNHH SX-XD-TM-DV Nhật Minh	50.001.102	50.001.102
Công ty CP Xây dựng Đông Nam Á	247.932.397	247.932.397
Công ty CP Đầu tư CN Tân Tạo	57.427.258	57.427.258
CN Tổng Cty TMSG-TNHH MTV	0	43.282.954
Cty TNHH KT Cơ Điện M&E	104.000.000	0
Công ty khác	209.094.052	280.108.707
Cộng	3.600.567.709	3.965.865.318

6.12. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Khách hàng nước ngoài	53.884.534	53.884.534
Khách hàng trong nước	122.430.392	186.311.150
Cộng	176.314.926	240.195.684

6.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Thuế thu nhập cá nhân	16.621.000	36.735.600
Thuế giá trị gia tăng	284.297.773	-
Tiền thuê nhà đất	73.707.330	-

Thuế xuất nhập khẩu (*)	21.612.837.170	21.612.837.170
Cộng	21.987.463.273	21.649.572.770

(*) Đây là khoản nợ thuế xuất nhập khẩu phát sinh từ trước năm 1995 và được Thủ tướng Chính phủ cho khoan nợ, miễn nộp phạt chậm nộp thuế theo công văn số 343/KTTH ngày 21/01/1995 của Thủ tướng Chính phủ.

6.14. Phải trả người lao động	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả công nhân viên	677.134.146	698.676.151
Phải trả công nhân khoán, thời vụ	38.662.491	22.718.367
	715.796.637	721.394.518

6.15. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trích trước các khoản phải trả nhà thầu xây dựng theo hợp đồng của dự án xây dựng nhà máy.	5.935.054.677	5.935.054.677
Trích trước chi phí xử lý nước thải	313.685.839	0
Trích trước chi phí phát sinh	159.414.831	47.075.532
Cộng	6.408.155.347	5.982.130.209

6.16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Kinh phí công đoàn	32.234.847	3.834.675
Bảo hiểm xã hội	7.131.237	-
Bảo hiểm y tế	6.518.017	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Công ty Phương Nghi (*)	18.570.000.000	18.570.000.000
Nhận tiền ký quỹ dự thầu của gói thầu số 17	35.000.000	35.000.000
Nhận đặt cọc (NH) tiền thuê kho Cty TNHH Nhựa Thuận Đạt	14.300.000	14.300.000
Khác:[án phí tranh chấp HĐ góp vốn, BHXH thay lương]	0	65.698.688
Cộng	18.665.184.101	18.688.833.363

(*) Theo đơn đề nghị ngày 30/12/2009 của Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã được Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương xác nhận, Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi đã thanh toán cho Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương số tiền là 18.570.000.000 đồng theo hợp đồng số 22/K/94 để thuê mặt bằng tại 139 Hùng Vương, P.6, Q.6, TP.HCM. Theo xác nhận trên, số tiền này được Công ty CP Thương Mại Xây Dựng Phương Nghi chuyển thành vốn góp để mua cổ phiếu của Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương khi Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương chuyển đổi thành công ty cổ phần.

Ngày 05/09/2015, tòa án nhân dân quận Bình Tân, TP HCM ban hành quyết định số 132/2014/QĐST-KDTH công nhân sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể là công nhận Công ty Chế Biến Thực Phẩm Xuất Khẩu Hùng Vương có trách nhiệm trả cho công ty CP TM-XD Phương Nghi số tiền là 18.750.000.000 đồng trong thời hạn 06 tháng tính từ ngày 28/08/2014.

6.17. Nhận ký quỹ, ký cược	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
-----------------------------------	-------------------	------------------

Nhận đặt cọc (DH) tiền điện KH: Tăng Phi	20.000.000	20.000.000
	20.000.000	20.000.000

6.18. Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nợ dài hạn (*)		
- Ngân hàng TMCP SG Công Thương 2.412.993,84 usd #	51.577.743.330	51.577.743.330
Cộng	51.577.743.330	51.577.743.330

(*) Khoản nợ vay này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- Nhà số 751/22-24 Hồng Bàng, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà số 97/2/6 Kinh Dương Vương, Phường 12, Quận 6, Tp. HCM;
- Nhà xưởng tại C15/2A Huỳnh Bá Chánh, Ấp 3, Xã Tân Kiên, Huyện Bình Chánh, Tp. HCM.

Khoản nợ này đã quá hạn thanh toán. Theo Biên bản làm việc ngày 10/12/2010 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương về kế hoạch trả nợ Ngân hàng, khi Công ty tiến hành cổ phần hóa, Công ty sẽ cho Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương tham gia góp vốn với tỷ lệ 11%, phần nợ còn lại sẽ được Công

6.19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	123.052.000.000	103.072.512.403	-	-	(210.425.719.874)
-Tăng vốn	-	0	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	(8.775.962.478)
Số dư cuối năm trước	123.052.000.000	103.072.512.403	-	-	(219.201.682.352)
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	123.052.000.000	103.072.512.403	-	-	(219.201.682.352)
- Tăng vốn	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2015	-	-	-	-	(4.719.042.733)
Số dư cuối năm nay	123.052.000.000	103.072.512.403	-	-	(223.920.725.085)

- Chi tiết Vốn đầu tư của chủ sở hữu: toàn bộ vốn đầu tư của chủ sở hữu là vốn Nhà nước

- Chi tiết Vốn khác của chủ sở hữu: là khoản vốn Nhà nước cấp để xây dựng Nhà máy chế biến thực phẩm xuất khẩu tại khu công nghiệp Tân Tạo

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hoá	1.833.867.678	1.776.578.551
Doanh thu bán thành phẩm	238.026.000	11.485.656.000

Doanh thu cung cấp dịch vụ (gia công thủy hải sản, cho thuê kho lạnh)	8.728.140.167	10.833.931.588
Cộng	10.800.033.845	24.096.166.139
Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.		
7.2. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn hàng hóa đã bán	1.762.752.000	1.735.176.000
Giá vốn thành phẩm đã bán	229.812.562	11.454.200.400
Giá vốn cung cấp dịch vụ (gia công thủy hải sản, cho thuê kho lạnh)	10.366.894.624	11.138.862.373
Cộng	12.359.459.186	24.328.238.773
7.3. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi	523.184	716.337
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.026.706	35.941.605
Cộng	8.549.890	36.657.942
7.4. Chi phí tài chính	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	652.765.636	646.785.216
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	187.500	5.352.465
Cộng	652.953.136	652.137.681
7.5. Chi phí bán hàng	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	276.547.214	289.208.281
Chi phí khấu hao TSCĐ	165.034.860	165.034.860
Chi phí dịch vụ mua ngoài	107.971.366	97.143.242
Cộng	549.553.440	551.386.383
7.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Kỳ trước
CP nhân viên quản lý	1.250.353.687	1.394.405.278
CP đồ dùng văn phòng	98.891.276	73.167.505
Tiền thuê nhà, đất; thuế môn bài	78.224.374	42.814.200
Chi phí khấu hao TSCĐ, CPDH	377.798.644	363.951.420
CP dịch vụ mua ngoài	104.335.288	156.858.079
CP khác bằng tiền	57.602.549	52.803.406
Cộng	1.967.205.818	2.083.999.888
7.7. Thu nhập khác	Kỳ này	Kỳ trước
Thu hồi tiền BHLĐ của công nhân nghỉ việc	2.840.850	1.926.000
Thanh lý công cụ, dụng cụ	-	0
Cộng	2.840.850	1.926.000
7.8. Chi phí khác	Kỳ này	Kỳ trước

Thành lý công cụ, dụng cụ	0	0
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	0	0
Cộng	0	0

7.9. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm	(4.719.042.733)	(3.481.012.643)
Thu nhập chịu thuế	(4.719.042.733)	(3.481.012.643)
Thu nhập tính thuế TNDN	(4.719.042.733)	(3.481.012.643)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm	(4.719.042.733)	(3.481.012.643)

8. Những thông tin khác

Sau ngày 30/6/2015 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

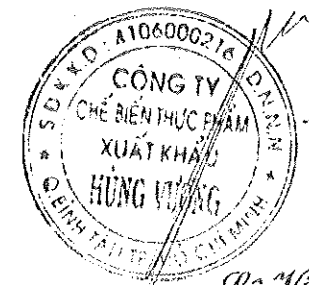
TP. HCM, ngày 18 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





LẠC THỊ NGỌC DUNG

NGUYỄN THỊ LAN ĐÀI

Lê Văn Hùng